



VAN PHÁT HƯNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Số: 221/2013/CV-VPH

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2013

V/v: *Giải trình biến động và sự khác biệt của các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính Quý 4/2012 lập ngày 19/01/2013 và Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán*

**Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

Căn cứ thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Công ty cổ phần Vạn Phát Hưng (Mã chứng khoán: VPH) giải trình biến động và sự khác biệt của các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính “BCTC” Quý 4/2012 lập ngày 19/01/2013 đã công bố và BCTC năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG như sau:

1. Biến động Kết quả kinh doanh:

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Nội dung	Kết quả kinh doanh năm 2012 theo BCTC Quý 4/2012 lập ngày 19/01/2012	Kết quả kinh doanh năm 2012 theo BCTC đã kiểm toán	Chênh lệch		Ghi chú
				Số tiền	Tỷ lệ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)=(5)/(3)	(7)
1	Tổng doanh thu	121.763.922.084	121.763.922.084	0	0%	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	6.545.479.455	6.545.479.455	0	0%	
3	Doanh thu thuần (3 = 1 - 2)	115.218.442.629	115.218.442.629	0	0%	
4	Giá vốn hàng bán	86.021.113.215	91.956.450.318	5.935.337.103	7%	BCTC kiểm toán không điều chỉnh giảm chi phí tăng hàm vào giá vốn hàng bán phát sinh trong năm mà điều chỉnh hồi tố vào số dư lợi nhuận chưa phân phối các năm trước (Xem chỉ tiêu 20)
5	Lợi nhuận gộp (5 = 3 - 4)	29.197.329.414	23.261.992.311	-5.935.337.103	-20%	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	13.598.850.939	13.598.850.939	0	0%	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)=(5)/(3)	(7)
7	Chi phí tài chính	16.150.446.494	19.140.578.395	2.990.131.901	19%	BCTC kiểm toán tách riêng phần Phân chia lãi lỗ cho đối tác HĐHTKD xuống chỉ tiêu 18: 1.348.785.478đ, tăng dự phòng chứng khoán: 2.210.220đ và giảm chi phí lãi vay vốn hóa vào chi phí kinh doanh dở dang: 1,639,131,185đ.
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>13.093.773.680</i>	<i>14.732.904.865</i>	<i>1.639.131.185</i>	<i>13%</i>	
8	Chi phí bán hàng	5.740.062.167	5.740.062.167	0	0%	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.042.683.494	17.952.683.494	-90.000.000	0%	BCTC kiểm toán điều chỉnh giảm 90.000.000đ chi phí quản lý.
10	Lợi nhuận/Lỗ (+/-) thuần từ hoạt động kinh doanh (10=5+6-7-8-9)	2.862.988.198	-5.972.480.806	-8.835.469.004	-309%	
11	Thu nhập khác	17.536.459.377	17.536.459.377	0	0%	
12	Chi phí khác	3.312.139.400	3.312.139.400	0	0%	
13	Kết quả từ các hoạt động khác (13 = 11 - 12)	14.224.319.977	14.224.319.977	0	0%	
14	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (14 = 10 + 13)	17.087.308.175	8.251.839.171	-8.835.469.004	-52%	
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.853.752.673	4.439.756.027	-413.996.646	-9%	BCTC kiểm toán điều chỉnh giảm thuế thu nhập hiện hành do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh ở trên
16	Chi phí/lợi ích thuế TNDN hoãn lại	-392.539.203	-1.868.873.479	-1.476.334.276	376%	BCTC kiểm toán điều chỉnh tăng thuế thu nhập hoãn lại 7.500.000đ và ko điều chỉnh hưởng của thuế hoãn lại do điều chỉnh chi phí tăng hàm vào phát sinh trong năm: 1.483.834.276 đ
17	Lợi nhuận/ Lỗ (+/-) thuần sau thuế (17 = 14 - 15 - 16)	12.626.094.705	5.680.956.623	-6.945.138.082	-55%	
18	Phân bổ cho đối tác hợp đồng HTKD		-1.348.785.478	-1.348.785.478		BCTC Quý 4/2012 lập theo quyết định 15 không có chỉ tiêu này nên phần phân bổ cho đối tác HĐHTKD này đã được tính vào chỉ tiêu 7 ở trên
19	Lợi nhuận/ Lỗ (+/-) thuần sau thuế của chủ sở hữu (19 = 17 - 18)	12.626.094.705	7.029.742.101	-5.596.352.604	-44%	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)=(5)/(3)	(7)
20	Điều chỉnh sai sót kết quả kinh doanh các kỳ trước liên quan đến ghi nhận bất động sản đầu tư tăng giảm		4.451.502.827	4.451.502.827		BCTC kiểm toán điều chỉnh giảm chi phí liên quan đến tăng giảm vào số dư lợi nhuận chưa phân phối các năm trước sau khi đã điều chỉnh lại chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: 1.483.834.276đ
21	Cộng lãi/lỗ thuần sau thuế của chủ sở hữu (21 = 19 + 18)	12.626.094.705	11.481.244.928	-1.144.849.777	-9%	

Tóm lại, lợi nhuận sau thuế của chủ sở hữu trên BCTC năm 2012 đã kiểm toán giảm từ 12.626.094.705 đồng thành 11.481.244.928 đồng, giảm 1.144.849.777 đồng tương ứng tỷ lệ giảm 9% so với lợi nhuận đã công bố là do ảnh hưởng của các nghiệp vụ điều chỉnh sau:

Nội dung	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế (+) tăng, (-) giảm
- Giảm chi phí quản lý đã trả cho Ban quản lý do thay đổi cách hạch toán	90.000.000 đồng
- Tăng dự phòng giảm giá chứng khoán	-2.210.220 đồng
- Điều chỉnh phân bổ lãi vay vốn hóa vào dự án tính vào kết quả kinh doanh trong năm	-1.639.136.203 đồng
- Giảm chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng	413.996.646 đồng
- Tăng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-7.500.000 đồng
Cộng	-1.144.849.777 đồng

2. Giải trình sự khác biệt của một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán:

(ĐVT: đồng)

STT	Các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán	Mã số	BCTC Quý 4/2012 lập ngày 19/01/2012	BCTC năm 2012 đã được kiểm toán	Chênh lệch	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
A	Các chỉ tiêu bị biến động do thay đổi cách hạch toán					
A.1	Tài sản		1.508.224.919.104	1.506.666.072.681	-1.558.846.423	
1	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	-1.220.282.379	-1.222.492.599	-2.210.220	Ảnh hưởng do thay đổi lợi nhuận ở phần 1
2	Trả trước cho người bán	132	41.768.326.164	41.828.326.164	60.000.000	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
3	Hàng tồn kho	141	1.449.090.756.039	1.447.481.619.836	-1.609.136.203	Ảnh hưởng do thay đổi lợi nhuận ở phần 1
4	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18.586.119.280	18.578.619.280	-7.500.000	Ảnh hưởng do thay đổi lợi nhuận ở phần 1
A.2	Tài sản		989.081.801.211	987.522.954.788	-1.558.846.423	
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	406.749.537.339	408.451.872.787	1.702.335.448	Điều chỉnh do hạch toán sai tài khoản
2	Vay và nợ dài hạn	334	187.702.335.448	186.000.000.000	-1.702.335.448	
3	Người mua trả tiền trước	313	16.307.309.811	323.226.811.475	306.919.501.664	Điều chỉnh do hạch toán sai tài khoản
4	Doanh thu chưa thực hiện	338	306.919.501.664		-306.919.501.664	
5	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	31.055.350.972	30.641.354.326	-413.996.646	Ảnh hưởng do thay đổi lợi nhuận ở phần 1
6	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.098.300.833	5.041.058.344	-57.242.489	Ảnh hưởng do thay đổi lợi nhuận ở phần 1
7	Quỹ dự phòng tài chính	418	9.204.100.352	9.146.857.863	-57.242.489	Ảnh hưởng do thay đổi lợi nhuận ở phần 1
8	Lợi nhuận chưa phân phối	420	26.045.364.792	25.014.999.993	-1.030.364.799	Ảnh hưởng do thay đổi lợi nhuận ở phần 1
B	Các chỉ tiêu bị biến động do ảnh hưởng của Quyết định 15/2006/QĐ-BTC (*)					
1	Các khoản phải thu khác	135	48.659.189.887	119.088.977.692	70.429.787.805	Báo cáo tài chính năm 2012 kiểm toán gộp hai chỉ tiêu này lại
2	Tài sản ngắn hạn khác	158	70.429.787.805		-70.429.787.805	
3	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	331.650.975.363	277.148.160.000	-54.502.815.363	
4	Lợi ích của bên đối tác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh			54.502.815.363	54.502.815.363	Quyết định 15 không có chỉ tiêu này
	CỘNG B		450.739.953.055	450.739.953.055	0	

(*) Có sự khác biệt này, chủ yếu là do Báo cáo tài chính của công ty được lập theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính ở mã số 135, 158, 411. Còn Báo cáo được kiểm toán có tách riêng ở mã số 439 "Lợi ích của bên đối tác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh". Báo cáo theo Quyết định 15 không có mã số này, các khoản góp vốn của các bên đối tác hợp đồng kinh doanh được ghi vào thẳng vào mã số 411.

Trân trọng.



Tổng giám đốc

Trương Thành Nhân